

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 41/2020/DS-PT
Ngày 16 tháng 6 năm 2020
“V/v yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho QSDĐ,
tranh chấp chia di sản thừa kế”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Việt Tiến

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Trường Sơn
Bà Lê Thị Thu Huyền

- Thư ký phiên toà: bà Phan Thị Huyền - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ: Bà Nguyễn Thị Long Hà - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 12 và 16 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 96/2019/TLPT- DS ngày 19/12/2019 về việc “Tranh chấp yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho QSDĐ, tranh chấp chia di sản thừa kế”

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 37/2019/DS-ST ngày 01/11/2019 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Phú Thọ bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2020/QĐXX-PT ngày 20/01/2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Dương Thị B, sinh năm 1936; trú tại: Khu 4, xã T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Hữu L, sinh năm 1958; trú tại: Số nhà 1164, đường M, phường C, thành phố V, tỉnh Phú Thọ (Văn bản ủy quyền ngày 13/8/2018).

Bị đơn: Anh Lê Thanh A, sinh năm 1961 và chị Nguyễn Thị X, sinh năm 1966; đều trú tại: Khu 4, xã T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Lê Thị A, sinh năm 1966; trú tại: Khu 3B, xã H, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

2. Chị Lê Thị T, sinh năm 1974; trú tại: Khu 14, xã T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

3. Anh Lê Xuân N, sinh năm 1973; trú tại: Khu 4, xã T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

4. Chị Lê Thị Thu H, sinh năm 1977; trú tại: Khu 4, xã T, thành phố V,

tỉnh Phú Thọ.

5. Văn phòng Công chứng Â; địa chỉ: Số 60, Q, G, V, Phú Thọ; do bà Đỗ Thị D - Công chứng viên là đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 03/6/2019).

6. Ủy ban nhân dân huyện L; do ông Lê Trọng Q - Phó trưởng Phòng TN-MT huyện L là đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 06/5/2019)(xin xử vắng mặt).

7. Ủy ban nhân dân thành phố V, tỉnh Phú Thọ; do ông Trần Ngọc L- Phó trưởng Phòng TN-MT thành phố V là đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 23/5/2019) (xin xử vắng mặt).

(Bà B, anh A, ông L, chị A, chị T, anh N, chị H, Văn phòng công chứng Â đều có mặt khi xét xử và vắng mặt khi tuyên án; chị X có mặt)

Người kháng cáo: Bà Dương Thị B là nguyên đơn; Chị Lê Thị T, chị Lê Thị Thu H, Chị Lê Thị A, anh Lê Xuân N - là những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Dương Thị B do ông Lê Hữu L (là người đại diện theo ủy quyền) trình bày:

Bà Dương Thị B lấy ông Lê Văn S, sinh được 05 người con gồm Lê Thanh A, Lê Thị A, Lê Xuân N, Lê Thị T, Lê Thị Thu H. Ông S chết năm 1989, không để lại di chúc. Ông bà không có di chúc chung.

Ông bà có tài sản chung là thửa đất số 298, tờ bản đồ số 17, diện tích 6.436m² tại địa chỉ: Khu 4, xã T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Nguồn gốc thửa đất này do vợ chồng bà B sử dụng khoảng năm 1985, ở thời điểm này thửa đất này thuộc UBND xã H quản lý, sau này mới giao cho UBND xã T quản lý. Cùng thời điểm bà B được giao đất, có các ông Lê Văn H, Hoàng Công T... là các nhân chứng hiện nay vẫn còn minh mẫn, cùng được giao đất với ông S năm 1985. Năm 1987, anh A lấy vợ được bố mẹ cho ở riêng trên thửa đất này nhưng ông bà vẫn sử dụng và quản lý thửa đất.

Năm 2017, bà B có ý định tách riêng cho các con một ít đất nhưng anh A không đồng ý với lý do Nhà nước đã cấp giấy CNQSDĐ cho vợ chồng anh. Ở thời điểm này bà B mới được biết anh Lê Thanh A đã được cấp giấy CNQSDĐ. Qua nhiều lần hòa giải ở UBND xã T vợ chồng anh A mới đồng ý tặng cho bà B 1.310m² đất vườn thông qua Hợp đồng tặng cho số 3563/2017/HĐTCTS ngày 20/11/2017 của Văn phòng Công chứng Â. Thực tế, hợp đồng tặng cho này không thực hiện được vì vợ chồng anh A và các con không thiện chí, gây khó khăn cho nên bà B phải khởi kiện chia thừa kế theo pháp luật đối với thửa đất trên.

Tại biên bản làm việc của UBND xã T ngày 18/4/2018 đã ghi nhận "Nếu sau ngày 3/5/2018 ông Lê Thanh A không cung cấp đầy đủ hồ sơ (hồ sơ đề

thực hiện hợp đồng tặng cho QSDĐ) thì bà Dương Thị B có quyền đưa ra cơ quan có thẩm quyền để giải quyết". Để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho bà B và các anh chị em còn lại, bà B làm đơn khởi kiện đề nghị hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 3563/2018/HĐTCTS quyền số 08 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 20/11/2017 của Văn phòng Công chứng A và chia thừa kế theo pháp luật đối với thửa đất số 298, tờ bản đồ số 17, diện tích 6436m² (300m² đất ở, 6.136m² đất vườn) đã được cấp giấy CNQSDĐ năm 1999 đứng tên anh Lê Hữu A (tức Lê Thanh A).

Đối với yêu cầu chia di sản thừa kế của anh A đối với thửa đất hiện nay đang đứng tên bà B (chị A và bà B đang quản lý, sử dụng) bà đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, anh A đã rút yêu cầu, không đề nghị Tòa án giải quyết trong vụ án này nên bà không có ý kiến gì.

Bị đơn anh Lê Thanh A và chị Nguyễn Thị X trình bày:

Anh A xác nhận bà B (do đại diện theo ủy quyền) trình bày về hàng thừa kế thứ nhất, thời điểm bố anh chết không để lại di chúc, bố mẹ anh không có di chúc chung là đúng.

Đối với trình bày của bà B về nguồn gốc thửa đất anh xác định đúng là năm 1986, ông S có nhận khoán đất trồng, đồi núi trọc của HTX H để trồng cây, trả sản lượng bằng cây nhưng không phải nhà nước giao đất. Năm 1987, anh lấy chị X, bố mẹ anh cho vợ chồng ra ở riêng trên mảnh đất này. Thời điểm này trên đất, ông S có làm cho vợ chồng anh 01 lán trại, diện tích khoảng hơn 10m² lợp lá, ranh, cọ, tường vách trát đất, nền đất để vợ chồng anh ra quản lý, trông nom cây cối. Việc ông S cho anh chị ra sử dụng, canh tác đất, các em anh còn nhỏ và đều biết và sau này các em anh cũng không có ý kiến gì. Vợ chồng anh sinh sống trên thửa đất này từ khi được bố mẹ giao ra trông nom từ năm 1987 đến nay, sinh con đẻ cái và cả gia đình anh ở trên ngôi nhà tạm; khoảng 5 năm sau thì anh chị đập xây dựng 01 nhà cấp bốn, 1 gian 2 trái, nhà lợp ngói, xây tường 10, và các công trình phụ kèm theo trên đất, đến đầu năm 2018 thì xây dựng nhà cấp bốn hai tầng, 01 tum kiên cố như hiện nay.

Ông S chỉ đứng ra nhận khoán đất nhưng vợ chồng anh là người thực tế canh tác trồng cây, trả sản lượng bằng cây cho chính quyền địa phương. Hàng năm, vợ chồng anh là người trực tiếp đóng thuế, khai thác cây, trực tiếp là người thu hoạch và trồng cây mới của vụ tiếp theo chứ bố mẹ anh không sử dụng đất. Đến năm 1993, UBND xã T và UBND xã H có biên bản giao đất có thu tiền sử dụng đất cho vợ chồng anh. Tại biên bản giao đất số 666 ngày 20/2/1993, Hội đồng giao đất của hai xã T, H đã tiến hành cắm đất ở với diện tích 360m² cho vợ chồng anh và phải đóng phí, lệ phí là 250.000đ. Trong biên bản giao đất thể hiện, người nhận đất có trách nhiệm quản lý sử dụng đất khi xây dựng công trình phải được UBND xã cho phép; nếu nhận đất 06 tháng mà không sử dụng thì UBND xã sẽ thu lại và sử dụng vào việc khác. Anh chị đã vay mượn tiền để nộp cho nhà nước, khi xây dựng nhà ở, chính quyền địa

phương và thôn xóm đều biết; mẹ và các em anh đều biết, không phụ giúp xây nhà nhưng có giúp các việc vặt, không có bất kỳ ý kiến nào.

Căn cứ vào biên bản giao đất năm 1993 và thực tế là người trực tiếp quản lý, sử dụng đất nên khi nhà nước có chủ trương cấp GCNQSDĐ cho các hộ, có thông báo rộng rãi đến toàn thể các hộ dân trong khu, thôn, xóm thì vợ chồng anh kê khai để cấp GCNQSDĐ. Anh có đơn đăng ký quyền sử dụng đất và thực hiện các trình tự, thủ tục để cấp GCNQSDĐ theo quy định chung của toàn xã và hoàn toàn công khai. Cùng thời điểm anh kê khai cấp giấy CNQSDĐ thì bà B cũng kê khai cấp giấy CNQSDĐ đối với thửa đất số 17, diện tích 1.170m² cùng khu với thửa đất của anh. Cả hai mẹ con anh đều được UBND huyện L cấp GCNQSDĐ cùng ngày 29/12/1999. Nếu thửa đất này là thửa đất của bố mẹ anh thì tại sao bà B không có ý kiến, không đăng ký sử dụng đất, không đóng thuế, không trực tiếp quản lý, sử dụng đất. Lời khai của bà B về việc bà B giao vợ chồng anh chị đóng thuế là không có căn cứ vì kinh tế của anh chị độc lập.

Đối với thửa số 149, tờ bản đồ số 17 có diện tích 1.170m² tại khu 4, xã T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ, đất đã được cấp giấy CNQSDĐ đứng tên bà B ngày 29/12/1999 anh có đề nghị chia di sản này nhưng nay anh không đề nghị nữa. Hiện nay anh cho chị H em anh ở nhờ trên thửa đất của anh từ năm 2007 nhưng anh cũng không đề nghị Tòa án giải quyết, sau này có yêu cầu anh sẽ khởi kiện bằng vụ án khác.

Nguyên nhân bà B đề nghị chia thửa đất trên là do chị H (em gái anh) ly hôn với chồng, về nhà xúi giục bà B và các em anh khởi kiện. Năm 2017, bà B ép vợ chồng anh phải tặng cho một phần đất diện tích là 1.030m² đất vườn, hợp đồng tặng cho có công chứng của Văn phòng công chứng A, vợ chồng anh cũng đồng ý. Tuy nhiên quá trình làm thủ tục cấp giấy CNQSDĐ hai bên tiếp tục có mâu thuẫn nên không hoàn thiện được thủ tục tách giấy CNQSDĐ. Hiện nay, bà B đề nghị hủy hợp đồng tặng cho QSDĐ đã được công chứng tại Văn phòng công chứng A, có sự đồng thuận của các em anh, vợ chồng anh đồng ý, đề nghị Tòa án công nhận sự thỏa thuận của hai bên. Đối với yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế, anh không đồng ý vì đây là tài sản riêng của vợ chồng anh.

Chị Nguyễn Thị X thống nhất với lời khai của anh A, không có ý kiến gì bổ sung; chị đồng ý hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất lập tại Văn phòng công chứng A, không đồng ý với yêu cầu chia di sản thừa kế của bà B.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị A, anh Lê Xuân N, chị Lê Thị T, chị Lê Thị Thu H thống nhất và giống như toàn bộ lời trình bày của nguyên đơn. Các anh chị đều đồng ý và đề nghị Tòa án hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 3563/2017/HĐTCTS ngày 20/11/2017 lập tại Văn phòng công chứng A giữa vợ chồng anh A với bà B; đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế theo pháp luật như yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Văn phòng công chứng Á do bà Đỗ Thị D là đại diện theo ủy quyền trình bày: Ngày 20/11/2017, Văn phòng công chứng Á nhận được yêu cầu công chứng hợp đồng tặng cho một phần quyền sử dụng đất của vợ chồng anh A, chị X, tặng cho bà B là mẹ đẻ 1.310m² thuộc thửa đất số 298, tờ bản đồ số 17, địa chỉ Khu 4, xã T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ như lời trình bày của nguyên đơn là đúng. Hai bên hoàn toàn tự nguyện, tại thời điểm công chứng các bên giao kết hợp đồng đều có đầy đủ năng lực hành vi dân sự phù hợp quy định của pháp luật nên Văn phòng công chứng đã công chứng đúng quy định.

Tuy nhiên, bà B khởi kiện đề nghị hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất đã lập và đề nghị chia thừa kế, Văn phòng công chứng đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện L do ông Lê Trọng Q là đại diện theo ủy quyền trình bày: Từ năm 2007, xã H, huyện L được sáp nhập về thành phố V nên toàn bộ các hồ sơ, tài liệu có liên quan đến đất đai của xã H đã chuyển giao để quản lý theo quy định. Do việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của anh A được cấp năm 1999, hồ sơ tài liệu hiện không còn lưu trữ nên UBND huyện L không thể xem xét, đánh giá về quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng hay sai nên không có ý kiến gì.

Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố V do ông Trần Ngọc L là đại diện theo ủy quyền trình bày:

Hiện nay, hồ sơ cấp giấy CNQSDĐ của hộ anh A do quá trình vận chuyển, lưu trữ UBND thành phố V không tìm thấy để cung cấp cho Tòa án nhưng căn cứ vào các chứng cứ trong hồ sơ thì ngày 20/2/1993, vợ chồng anh A được UBND xã H và UBND xã T giao đất theo Biên bản giao đất số 666, đã ghi rõ là cấm đất nhà ở tại đồi Đặng Văn Sồi thuộc thửa số 36, diện tích 360m² và anh A phải đóng lệ phí là 250.000đ. Nguồn gốc đất trên là đất được UBND xã H giao nhận khoán đất trồng đồi núi trọc để trồng rừng. Anh A có nộp thuế hiện còn lưu giữ các biên lai từ năm 1990 đến nay.

Ngày 21/12/1999, anh A được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại thời điểm cấp giấy, UBND huyện L và UBND xã T đã thực hiện đúng các quy định của Luật đất đai năm 1993 và hướng dẫn của Tổng cục địa chính, cụ thể là chủ hộ kê khai các thửa đất đang sử dụng, sau đó Hội đồng đăng ký đất đai của xã họp xét và trình UBND huyện cấp giấy CNQSDĐ theo quy định.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 37/2019/DS-ST ngày 01/11/2019, Tòa án nhân dân Thành phố V, tỉnh Phú Thọ đã Quyết định:

Căn cứ vào các Điều 163, khoản 4 Điều 422, Điều 427 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 17, 100, 166, 179, 2003 Luật đất đai 2013; khoản 5 Điều 26, khoản 10 Điều 27; khoản 1 Điều 147, Điều 271 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm d khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Xử:

1. Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận của nguyên đơn và bị đơn về việc hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 3563/2017/HĐTCTS ngày 20/11/2017 lập tại Văn phòng công chứng A:

Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 3563/2017/HĐTCTS ngày 20/11/2017 của Văn phòng công chứng A giữa anh Lê Thanh A, chị Nguyễn Thị X và bà Dương Thị B.

2. Bác yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị B về việc chia di sản thừa kế đối với thửa đất số 298, tờ bản đồ số 17, diện tích 6.436m² tại địa chỉ: Khu 4, xã T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ; đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ anh Lê Hữu A (Lê Thanh A).

Bản án còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng, tuyên quyền kháng cáo, quyền yêu cầu, nghĩa vụ thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 14/11/2019 bà Dương Thị B và các anh chị: Chị Lê Thị T, chị Lê Thị Thu H, Chị Lê Thị A, anh Lê Xuân N kháng cáo bản án. Các kháng cáo đều có nội dung: Về nguồn gốc, khoảng năm 1985 hộ ông S, bà B được UBND xã H (sau này giao cho xã T quản lý) giao cho thửa đất để trồng cây thửa 298, tờ bản đồ số 17, diện tích 6.436m², cùng được giao đất còn có 05 hộ khác. Bản đồ giải thửa 299 còn lưu giữ có tên Bính, Súng, anh A cũng thừa nhận nguồn gốc đất là của ông bà B, S. Về quá trình sử dụng, sau khi được giao đất ông S, bà B đã làm nhà trên đất ở, năm 1987 ông bà cho con trai là anh A ở sử dụng, ông S, bà B vẫn quản lý cây cối trên đất và chịu sản đối với Nhà nước. Tại bản kiểm tra và nghiệm thu lần 2 ngày 09/10/1993 thể hiện ông S là người phải nộp sản mặc dù thời điểm này ông S đã chết chứng tỏ rằng vợ chồng ông S, bà B là người được giao đất và phải chịu nghĩa vụ với Nhà nước và thời điểm này HTX H là pháp nhân được giao nhiệm vụ quản lý đất và thu sản lượng của người sử dụng đất. Năm 1993 anh A được giao có 360m² đất ở chính vị trí đất Nhà nước giao cho ông S, bà B sử dụng, tại sao năm 1999 lại được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng 6.436m². Thời điểm này ông S đã chết chưa có ý kiến của các đồng thừa kế nhưng anh A vẫn được cấp giấy chứng nhận đối với 6.436m² đất là trái pháp luật. Từ năm 2017 bà B yêu cầu anh A phải chia cho chị H một phần đất lúc này bà B mới biết anh A đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất toàn bộ thửa đất nhà nước giao cho bà B, ông S sử dụng nên buộc phải chuyển sang hình thức tặng cho quyền sử dụng đất nhưng do hộ gia đình anh A không hợp tác nên không thực hiện được. Phán quyết của Tòa án cấp sơ thẩm không đúng bởi: UBND xã H, UBND xã T, các nhân chứng là những người cùng thời điểm được giao đất với ông S, bà B và bản thân bị đơn thừa nhận thửa đất 298 có nguồn gốc là của ông S, bà B. Năm 1993 anh A chỉ được giao 360m² nhưng giấy chứng nhận lại được cấp 6.436m² mà không có ý kiến của bà B và những người con bà B, ông S. Đề nghị xét xử phúc thẩm để đảm bảo quyền lợi cho bà B, người liên quan.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà B, Chị A, chị T, chị H, anh N đều giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà B cho rằng: Một là UBND xã T, UBND xã H, anh A, chị X đều xác nhận đất là của ông S, bà B. Đất của ông S, bà B được giao theo Dự án 327 của Chính phủ trồng rừng phủ xanh đất trống đồi núi trọc. Hai là, không có việc ông S, bà B tặng cho hay chuyển nhượng cho vợ chồng anh A, chị X. Ba là, Anh A, chị X chỉ được giao 360m² đất tại đây nhưng lại được cấp bìa 6.436m² đất rõ ràng có sự mập mờ ở chỗ này. Ông S chết trước khi làm bìa đỏ tức là đã phát sinh thừa kế mà UBND cấp có thẩm quyền vẫn cấp bìa cho anh A là trái pháp luật. Hồ sơ thể hiện anh A, chị X đã cho chị H đất, chị H ở trên đất từ năm 2007 đề nghị Tòa án công nhận phần đất này cho chị H. Ông L xác định bà B có hai yêu cầu khởi kiện đó là: Yêu cầu công nhận sự thỏa thuận của các bên đương sự về việc hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 3563/2017/HĐTCTS ngày 20/11/2017 lập tại Văn phòng Công chứng A. Yêu cầu chia thừa kế phần di sản của ông S tại thửa đất số 298, tờ bản đồ số 17 thuộc khu 4, xã T, thành phố V. Hai yêu cầu của bà B đều đã được Tòa án V giải quyết. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập. Tại Tòa án cấp sơ thẩm chưa có yêu cầu gì về việc chị H ở trên thửa đất 298 từ năm 2007.

Bà B không bổ sung gì thêm. Các anh chị: A, T, H, N đều đồng ý với những căn cứ mà ông L là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà B trình bày tại phiên tòa; các đương sự đều khai thừa đất là của ông S, bà B, việc cấp giấy chứng nhận cho anh A, chị X là trái pháp luật; yêu cầu phải chia thừa kế phần của ông S để lại (Chi tiết lời trình bày của ông L, của các đương sự tại biên bản phiên tòa). Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông L đều xác định hai văn bản gồm: “Bản kiểm tra và tạm nghiệm thu lần 2 (Cây Bạch đàn)” ngày 09/10/1993 (BL 151) và Danh sách thuế vườn năm 1992” (BL138) là căn cứ pháp lý xác định ông S, bà B được Nhà nước giao cho thửa đất trên vào năm 1986.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ đề nghị không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm (chi tiết trong bài phát biểu của Kiểm sát viên lưu hồ sơ vụ án).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng phiên tòa; ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Kháng cáo của bà Dương Thị B và các anh chị: Lê Thị T, Lê Thị Thu H, Lê Thị A, Lê Xuân N trong hạn luật định được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung kháng cáo, Hội đồng xét xử xét thấy:

Từ nội dung của “Bản kiểm tra và tạm nghiệm thu lần 2 (Cây Bạch đàn)” ngày 09/10/1993 (BL151) cho thấy năm 1986, hộ ông Lê Văn S (chết năm

1989), bà Dương Thị B cùng với 05 hộ dân khác được HTX H khoán trồng cây (trồng rừng), phải nộp sản lượng cây cho HTX nông nghiệp xã H (khoán ngày 13/01/1986 trồng cây nộp sản chu kỳ 10 năm). Khu vực đất này sau đó được chuyển cho xã T quản lý về hành chính. Theo các tài liệu địa chính thì phần đất ông S, bà B nhận khoán sản trước đây hiện nay thuộc khu vực thửa đất số 298, tờ bản đồ số 17, khu 4, xã T, nhưng diện tích khoán là bao nhiêu thì không có tài liệu xác định, nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cũng không xuất trình được chứng cứ chứng minh.

Năm 1987, sau khi xây dựng gia đình thì anh Lê Thanh A và vợ là chị Nguyễn Thị X được ông S, bà B cho ra ở riêng tại khu vực đất nhận khoán trên; vợ chồng anh A, chị X là người trực tiếp quản lý, sử dụng, trồng cây và nộp sản cho HTX (Từ BL 133 đến BL 139). Nội dung này được xác nhận bởi lời khai của ông Lê Văn H (BL 90-92), ông Lê Tiến Q (BL 93) và xác nhận của các hộ dân còn lại cùng nhận khoán tại đây (BL 144,145).

Đến năm 1993, hộ gia đình anh A, chị X được Nhà nước giao 360m² đất ở tại đây, thực tế gia đình anh A, chị X đã quản lý, sử dụng đất từ những năm 1987 (trước 15/10/1993) và đang sử dụng ổn định, không có tranh chấp, đất có số ô số thửa, có tên trong sổ mục kê, có đơn xin đăng ký quyền sử dụng nên hộ anh A, chị X được Nhà nước công nhận và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng 6436m² đất của thửa đất 298, tờ bản đồ số 17, khu 4, xã T, TP V. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là cấp lần đầu, tập trung, công khai theo đúng trình tự của pháp luật về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Như vậy, có cơ sở xác định vào năm 1986 ông S, bà B cùng với 5 hộ dân khác của xã H có được HTX nông nghiệp xã H khoán đất trồng cây nộp sản lượng chu kỳ khoán là 10 năm tại khu vực đất hiện nay là thửa đất 298, tờ bản đồ số 17, khu 4, xã T (không phải là mua hay mượn như bà B khai) và cũng không rõ diện tích khoán cụ thể là bao nhiêu. Tuy nhiên, đây chỉ là hình thức khoán sản trong nông nghiệp theo tinh thần Chỉ thị số 100-CT/TW ngày 13/1/1981 của Trung ương, không phải là theo Dự án 327 như ông L trình bày tại phiên tòa bởi ngày 15/9/1992 mới có Quyết định 327-CT của Chủ tịch Hội đồng Bộ Trưởng (nay là Chính phủ) quyết định về một số chủ trương, chính sách sử dụng đất trồng đồi núi trọc, rừng, bãi bồi ven sông, ven biển và mặt nước (thường gọi là Dự án 327). HTX nông nghiệp không có thẩm quyền giao đất; đất thì vẫn thuộc HTX nông nghiệp xã H quản lý và trên thực tế thì từ những năm 1987 ông S, bà B đã không sử dụng mà gia đình vợ chồng anh A, chị X mới là người trực tiếp quản lý, sử dụng, trồng cây và nộp sản cho HTX, căn cứ là các hóa đơn nộp sản do anh A giao nộp (Từ BL 133 đến BL 139); không có căn cứ chấp nhận lời khai của bà B tại phiên tòa phúc thẩm rằng chính bà mới là người sử dụng đất, là người đóng thuế, nộp sản, rằng bà đưa tiền để cho anh A nộp sản cho Nhà nước.

Việc HTX nông nghiệp xã H giao khoán nộp sản cho ông S, bà B không thuộc trường hợp Nhà nước giao quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai và thực tế thì ông S, bà B lại không phải là người trực tiếp quản lý, sử dụng đất. Mặt khác, do không phải đất của mình cho nên vào năm 1999 tuy bà B cũng thực hiện việc kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cùng với thời điểm anh A, chị X được cấp giấy chứng nhận QSD đất nhưng bà B không kê khai và không được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với thửa đất 298 này. Thực tế thì vợ chồng anh A, chị X đã xây dựng nhà tạm, sau đó xây dựng nhà kiên cố trên đất mọi người đều biết nhưng không ai có ý kiến phản đối, năm 1993 còn được Nhà nước giao đất ở tại đây. Do đó thửa 298, tờ bản đồ số 17 tại khu 4, xã T không phải là tài sản của ông S, bà B và khi ông S chết thì cũng không có Di sản là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 298, tờ bản đồ số 17.

Theo quyết định giao đất năm 1993, tuy hộ gia đình anh A, chị X chỉ được giao 360m² nhưng thực tế đang quản lý, sử dụng 6.436m² của thửa đất 298, tờ bản đồ số 17 ổn định từ những năm 1987, không có tranh chấp, phù hợp quy hoạch, kê khai đăng ký quyền sử dụng nên được Nhà nước công nhận và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng là đúng quy định của Luật đất đai năm 1993.

Nguyên đơn là bà B, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà B là ông L và các anh chị: A, H, T, N đều cho rằng “Bản kiểm tra và tạm nghiệm thu lần 2 (Cây Bạch đàn)” ngày 09/10/1993(BL 151), “Danh sách thuế vườn năm 1992” (BL 138) là hai loại giấy tờ xác định Nhà nước đã giao đất cho ông S, bà B từ năm 1986. Hội đồng xét xử xét thấy, hai văn bản này không phải là giấy tờ của Nhà nước về việc giao đất cho người sử dụng theo quy định của pháp luật về đất đai, nên không có giá trị pháp lý chứng minh ông S, bà B đã được Nhà nước giao đất vào năm 1986 đối với thửa đất 298.

Đối với nội dung xác nhận của ông Hà Văn T - Phó chủ tịch UBND xã H: Tại biên bản làm việc ngày 17/8/2018 giữa ông Lê Hữu L và ông Hà Văn T (BL 59) có nội dung: Tại tờ bản đồ 299 đo vẽ năm 1986 của xã H thể hiện thửa đất số 26 ký hiệu TC, diện tích 7120m² có tên S B trong thửa đất này (chữ S B viết tay). Nội dung xác nhận này mâu thuẫn với nội dung cũng chính do ông T xác nhận tại Biên bản xác minh ngày 22/5/2019 của Tòa án cấp sơ thẩm (BL131). Tại biên bản xác minh ngày 10/9/2019 (BL166a) ông T xác định phần chữ viết thêm S B không biết ai viết, viết vào thời gian nào, không phải thể hiện ngay từ đầu khi có bản đồ nên không thể căn cứ vào chữ viết “S B” tại bản đồ để xác định chủ sử dụng thửa đất 298 là ông S, bà B; vì vậy xác nhận của ông T không được chấp nhận là chứng cứ.

Kể cả trong trường hợp ông S, bà B được Nhà nước giao đất nhưng không sử dụng mà để anh A, chị X quản lý, sử dụng lâu dài, trong quá trình sử dụng anh A, chị X đã tôn tạo đất, xây dựng nhà cửa ổn định, đăng ký kê khai quyền sử dụng đất mà bà B không có ý kiến gì thì theo Án lệ số 33/2020/AL của Hội

đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao yêu cầu chia thừa kế của bà B đối với thửa đất này cũng không được chấp nhận. Mặt khác, đất thì do anh A chị X chiếm hữu, sử dụng ngay tình từ năm 1987, đã trên 30 năm, nếu có là của bà B thì bà B cũng không có quyền đòi lại.

Từ những căn cứ nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã không chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của bà Dương Thị B đối với thửa đất 298 là đúng.

Vì vậy, kháng cáo của bà B và các anh chị T, H, A, N không có cơ sở chấp nhận.

Đối với việc chị H đang ở trên đất của anh A, chị X, anh A, chị X xác định có cho chị H ở nhờ trên một phần diện tích của thửa đất số 298 từ năm 2007. Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm anh A, chị X, chị H không yêu cầu giải quyết. Nội dung này không có trong yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố, không có yêu cầu độc lập, là quan hệ pháp luật khác không liên quan đến nội dung khởi kiện, nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết trong vụ án này là đúng và cũng không trong phạm vi giải quyết của cấp phúc thẩm.

Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ anh A, chị X: Không có cơ sở xác định giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho anh A, chị X năm 1999 trái pháp luật, xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự trong vụ án nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét, quyết định về nội dung này là phù hợp.

[3] Các quyết định khác của bản án không liên quan đến nội dung kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

[4] Án phí phúc thẩm: Kháng cáo không được chấp nhận nên cụ B phải chịu án phí phúc thẩm, tuy nhiên bà B là người cao tuổi nên được miễn án phí phúc thẩm. Các anh chị: T, H, A, N phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Bởi các lẽ trên!.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 của BLTTDS năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[1] Không chấp nhận kháng cáo của bà Dương Thị B và của các anh chị: Lê Thị T, Lê Thị Thu H, Lê Thị A, Lê Xuân N. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 37/2019/DS-ST ngày 01/11/2019, Tòa án nhân dân Thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

Căn cứ vào các Điều 163, khoản 4 Điều 422, Điều 427 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 17, 100, 166, 179, 2003 Luật đất đai 2013; khoản 5 Điều 26,

khoản 10 Điều 27; khoản 1 Điều 147, Điều 271 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm d khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Xử:

1. Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận của nguyên đơn và bị đơn về việc hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 3563/2017/HĐTCTS ngày 20/11/2017 lập tại Văn phòng công chứng A:

Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 3563/2017/HĐTCTS ngày 20/11/2017 của Văn phòng công chứng A giữa anh Lê Thanh A, chị Nguyễn Thị X và bà Dương Thị B.

2. Bác yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị B về việc chia di sản thừa kế đối với thửa đất số 298, tờ bản đồ số 17, diện tích 6.436m² tại địa chỉ: Khu 4, xã T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ; đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ anh Lê Hữu A (Lê Thanh A).

3. Về án phí sơ thẩm, lệ phí: Miễn nộp tiền án phí, lệ phí cho bà Dương Thị B.

[2] Án phí phúc thẩm: Miễn toàn bộ án phí phúc thẩm cho bà Dương Thị B. Buộc chị Lê Thị T, chị Lê Thị Thu H, chị Lê Thị A, anh Lê Xuân N mỗi người phải chịu 300.000đ tiền án phí phúc thẩm được trừ vào các khoản tiền đã nộp tại các biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số; 000618, số 000619, số 000620, số 000621 cùng ngày 20/11/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V, tỉnh Phú Thọ (ông Lê Hữu L nộp thay).

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./

Nơi nhận:

- VKSND T.Phú Thọ;
- Chi cục THADS tp. V;
- TAND thành phố V;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Việt Tiên